

**UBND TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31 /2007/QĐ-UBND

*Đông Hà, ngày 28 tháng 12 năm 2007*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Vv Ban hành giá các loại đất và phân loại đường phố thị xã,  
thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2008**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/Đ-CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/Đ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/Đ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2007/NQ-HĐND ngày 15/12/2007 của HĐND tỉnh Quảng Trị khóa V, kỳ họp thứ 11 V/v Thông qua phương án phân loại đường phố thị xã, thị trấn và giá các loại đất năm 2008;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2607/TTr-STC ngày 27 tháng 12 năm 2007,

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Quy định giá các loại đất và phân loại đường phố thị xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2008 như các Phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Phạm vi áp dụng:

a. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai;

c. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, các nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai;

đ. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của Pháp luật;

e. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích Quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật;

Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định;

Trường hợp các đối tượng bị giải tỏa khi Nhà nước thu hồi đất mà không còn chỗ ở, thuộc diện bố trí tái định cư thì giá đất tại nơi tái định cư do UBND tỉnh quyết định cho từng dự án.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn việc thi hành Quyết định này.

**Điều 4.** Hàng năm ngân sách của các huyện, thị xã trích một khoản kinh phí phù hợp để phục vụ công tác thống kê, điều tra giá đất trên địa bàn.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2008 và thay thế các Quyết định số 83/2006/QĐ-UBND ngày 22/12/2006, Quyết định số: 1264/QĐ-UB, 1265/QĐ-UB, 1266 QĐ-UB ngày 28/6/2005; số: 1733/QĐ-UB, 1734/QĐ-UB, 1735/QĐ-UB; số 1736/QĐ-UB ngày 03/8/2005 và Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 07/6/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Bộ TN & MT;
- Tv/Tỉnh uỷ, TT.HĐND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các PVP, CV;
- Lưu: VT, TM.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Lê Hữu Phúc**

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ**  
**THỊ XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2008 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số 31 /2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2007  
của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**PHỤ LỤC SỐ 1**  
**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm **Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>**

	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
<b>Hạng 2</b>	<b>12.000</b>	<b>9.100</b>	<b>6.100</b>
<b>Hạng 3</b>	<b>9.800</b>	<b>7.425</b>	<b>4.770</b>
<b>Hạng 4</b>	<b>7.600</b>	<b>5.750</b>	<b>3.450</b>
<b>Hạng 5</b>	<b>5.400</b>	<b>4.075</b>	<b>2.125</b>
<b>Hạng 6</b>	<b>3.200</b>	<b>2.400</b>	<b>800</b>

Bảng 2 : Đất trồng cây lâu năm **Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>**

	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
<b>Hạng 1</b>	<b>21.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Hạng 2</b>	<b>16.750</b>	<b>11.645</b>	<b>8.330</b>
<b>Hạng 3</b>	<b>12.750</b>	<b>10.030</b>	<b>6.749</b>
<b>Hạng 4</b>	<b>8.250</b>	<b>5.748</b>	<b>3.009</b>
<b>Hạng 5</b>	<b>4.000</b>	<b>2.800</b>	<b>1.020</b>

Bảng 3: Đất rừng sản xuất **Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>**

	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
<b>Hạng 1</b>	<b>2.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Hạng 2</b>	<b>2.100</b>	<b>1.990</b>	<b>1.000</b>
<b>Hạng 3</b>	<b>1.800</b>	<b>1.704</b>	<b>815</b>
<b>Hạng 4</b>	<b>1.500</b>	<b>1.065</b>	<b>610</b>
<b>Hạng 5</b>	<b>1.200</b>	<b>640</b>	<b>400</b>

Bảng 4 : Đất nuôi trồng Thủy sản **Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>**

	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
	<b>13.875</b>		
<b>Hạng 2</b>	<b>11.280</b>	<b>6.757</b>	<b>4.505</b>
<b>Hạng 3</b>	<b>9.200</b>	<b>5.440</b>	<b>3.655</b>
<b>Hạng 4</b>	<b>7.145</b>	<b>4.080</b>	<b>2.720</b>
<b>Hạng 5</b>	<b>5.075</b>	<b>2.550</b>	<b>1.785</b>
<b>Hạng 6</b>	<b>2.400</b>	<b>1.600</b>	<b>493</b>

Bảng 5: Đất làm muối

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

	Đơn giá
	<b>3.800</b>
<b>Vị trí 2</b>	<b>3.000</b>
<b>Vị trí 3</b>	<b>2.000</b>
<b>Vị trí 4</b>	<b>1.200</b>

Bảng 6 : Đất ở tại Nông thôn

6.1 - Xã Đồng bằng

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
	<b>300.000</b>	<b>150.000</b>	<b>50.000</b>
<b>2</b>	<b>200.000</b>	<b>80.000</b>	<b>30.000</b>
<b>3</b>	<b>100.000</b>	<b>50.000</b>	<b>15.000</b>
<b>4</b>	<b>50.000</b>	<b>30.000</b>	<b>8.000</b>

6.2 - Đất ở các xã đồng bằng tại các vị trí ven tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 9, các trục đường giao thông chính, khu vực chợ trung tâm xã có vị trí sinh lợi cao

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
<b>1</b>	<b>600.000</b>	<b>400.000</b>	<b>80.000</b>
<b>2</b>	<b>400.000</b>	<b>150.000</b>	<b>50.000</b>
<b>3</b>	<b>150.000</b>	<b>50.000</b>	<b>30.000</b>
<b>4</b>	<b>50.000</b>	<b>30.000</b>	<b>10.000</b>

Giao UBND huyện, thị xã căn cứ vào thực tế để quy định khu vực, xác định vị trí đất tại bảng giá này cho phù hợp.

6.3 - Xã Trung du:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
	<b>150.000</b>	<b>65.000</b>	<b>25.000</b>
<b>2</b>	<b>80.000</b>	<b>38.000</b>	<b>16.000</b>
<b>3</b>	<b>50.000</b>	<b>25.000</b>	<b>10.000</b>
<b>4</b>	<b>25.000</b>	<b>16.000</b>	<b>3.600</b>

6.4 - Xã Miền núi:

**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>**

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
	<b>100.000</b>	<b>30.000</b>	<b>8.000</b>
<b>2</b>	<b>50.000</b>	<b>15.000</b>	<b>6.000</b>
<b>3</b>	<b>25.000</b>	<b>8.000</b>	<b>4.000</b>
<b>4</b>	<b>12.000</b>	<b>4.000</b>	<b>2.000</b>

Bảng 7 : Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Nông thôn

7.1 - Xã Đồng bằng

**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>**

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
	<b>250.000</b>	<b>120.000</b>	<b>50.000</b>
<b>2</b>	<b>170.000</b>	<b>80.000</b>	<b>30.000</b>
<b>3</b>	<b>85.000</b>	<b>50.000</b>	<b>15.000</b>
<b>4</b>	<b>50.000</b>	<b>30.000</b>	<b>8.000</b>

7.2 - Xã Trung du

**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>**

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
	<b>130.000</b>	<b>65.000</b>	<b>25.000</b>
<b>2</b>	<b>70.000</b>	<b>38.000</b>	<b>16.000</b>
<b>3</b>	<b>45.000</b>	<b>25.000</b>	<b>10.000</b>
<b>4</b>	<b>25.000</b>	<b>16.000</b>	<b>3.600</b>

7.3 - Xã Miền núi:

**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>**

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
--------	-----------	-----------	-----------

	<b>90.000</b>	<b>30.000</b>	<b>8.000</b>
<b>2</b>	<b>45.000</b>	<b>15.000</b>	<b>6.000</b>
<b>3</b>	<b>20.000</b>	<b>8.000</b>	<b>4.000</b>
<b>4</b>	<b>12.000</b>	<b>4.000</b>	<b>2.000</b>

Bảng 8 - Đất ở tại đô thị: **Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

8.1 - Áp dụng cho thị xã Đông Hà và thị xã Quảng Trị

	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	<b>6.800</b>	<b>1.440</b>	<b>900</b>	<b>540</b>
<b>1b</b>	<b>5.600</b>	<b>1.260</b>	<b>720</b>	<b>450</b>
<b>1c</b>	<b>4.520</b>	<b>1.080</b>	<b>630</b>	<b>360</b>
<b>2a</b>	<b>3.600</b>	<b>810</b>	<b>540</b>	<b>306</b>
<b>2b</b>	<b>3.120</b>	<b>720</b>	<b>504</b>	<b>270</b>
<b>2c</b>	<b>2.640</b>	<b>630</b>	<b>468</b>	<b>234</b>
<b>2d</b>	<b>2.240</b>	<b>540</b>	<b>432</b>	<b>198</b>
<b>3a</b>	<b>1.360</b>	<b>450</b>	<b>360</b>	<b>180</b>
<b>3b</b>	<b>1.240</b>	<b>414</b>	<b>306</b>	<b>162</b>
<b>3c</b>	<b>1.120</b>	<b>378</b>	<b>252</b>	<b>144</b>
<b>3d</b>	<b>1.040</b>	<b>342</b>	<b>198</b>	<b>126</b>
<b>3e</b>	<b>880</b>	<b>306</b>	<b>162</b>	<b>108</b>
<b>4a</b>	<b>792</b>	<b>270</b>	<b>144</b>	<b>90</b>
<b>4b</b>	<b>680</b>	<b>234</b>	<b>126</b>	<b>72</b>
<b>4c</b>	<b>560</b>	<b>198</b>	<b>108</b>	<b>54</b>
<b>4d</b>	<b>448</b>	<b>162</b>	<b>90</b>	<b>50</b>
<b>4e</b>	<b>336</b>	<b>126</b>	<b>72</b>	<b>45</b>
<b>4f</b>	<b>224</b>	<b>90</b>	<b>54</b>	<b>40</b>

8.2 – Đất ở các thị trấn

	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	<b>1.600</b>	<b>384</b>	<b>270</b>	<b>144</b>
<b>1b</b>	<b>1.440</b>	<b>336</b>	<b>249</b>	<b>120</b>
<b>1c</b>	<b>1.200</b>	<b>288</b>	<b>231</b>	<b>105</b>
<b>1d</b>	<b>960</b>	<b>240</b>	<b>192</b>	<b>96</b>
<b>2a</b>	<b>664</b>	<b>219</b>	<b>162</b>	<b>87</b>

<b>2b</b>	<b>600</b>	<b>201</b>	<b>135</b>	<b>78</b>
<b>2c</b>	<b>536</b>	<b>180</b>	<b>105</b>	<b>69</b>
<b>2d</b>	<b>480</b>	<b>162</b>	<b>87</b>	<b>60</b>
<b>3a</b>	<b>424</b>	<b>144</b>	<b>78</b>	<b>51</b>
<b>3b</b>	<b>360</b>	<b>120</b>	<b>66</b>	<b>42</b>
<b>3c</b>	<b>300</b>	<b>105</b>	<b>57</b>	<b>36</b>
<b>3d</b>	<b>240</b>	<b>87</b>	<b>48</b>	<b>33</b>
<b>3e</b>	<b>180</b>	<b>66</b>	<b>39</b>	<b>30</b>
<b>4a</b>	<b>120</b>	<b>48</b>	<b>35</b>	<b>28</b>
<b>4b</b>	<b>88</b>	<b>39</b>	<b>30</b>	<b>26</b>
<b>4c</b>	<b>68</b>	<b>30</b>	<b>26</b>	<b>24</b>

**(Thị trấn Cửa Việt chưa áp dụng bảng giá đất thị trấn mà áp dụng giá đất nông thôn theo loại đất)**

Bảng 9: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

**9.1 - Áp dụng cho thị xã Đông Hà và thị xã Quảng Trị (trừ đất tại các Khu: Du lịch, Công nghiệp và Thương mại): bằng 70% giá đất ở tại các vị trí tương ứng.**

**9.2 -Áp dụng cho các thị trấn (trừ đất tại các Khu: Du lịch, Công nghiệp và Thương mại): bằng 52% giá đất ở tại các vị trí tương ứng.**

Bảng 10: Đất Khu Du lịch, Khu Công nghiệp, Khu Thương mại

10.1 Đất ở

**Đvt: 1.000 đ/m<sup>2</sup>**

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
	<b>540</b>	<b>360</b>	<b>150</b>
<b>2</b>	<b>360</b>	<b>240</b>	<b>90</b>
<b>3</b>	<b>240</b>	<b>150</b>	<b>45</b>
<b>4</b>	<b>150</b>	<b>90</b>	<b>24</b>

10.2 - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

**Đvt: 1.000 đ/m<sup>2</sup>**

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
	<b>360</b>	<b>180</b>	<b>75</b>
<b>2</b>	<b>180</b>	<b>120</b>	<b>45</b>
<b>3</b>	<b>120</b>	<b>75</b>	<b>23</b>
<b>4</b>	<b>75</b>	<b>45</b>	<b>6</b>

**- Bảng 10: áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của Khu: Thương mại, du lịch, công nghiệp. Các vùng đất khác thuộc Khu Thương mại, Khu du**

**lịch thuộc đô thị thì áp dụng theo giá đất đô thị. Các vùng đất còn lại thì áp dụng bảng giá đất nông thôn.**

**- Đối với các dự án đầu tư tại Khu Thương mại Lao Bảo, Khu Du lịch thương mại, Khu Công nghiệp được áp dụng theo chính sách khuyến khích đầu tư riêng (nếu có).**

11/ Giá đất đặc thù

11.1- Đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong đô thị không được quy hoạch là đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác

**+ Đối với đô thị loại IV: 40.000 đồng/m<sup>2</sup>**

**+ Đối với đô thị loại V: 24.000 đồng/m<sup>2</sup>**

11.2- Đất Vườn, Ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đất ở

- Khu vực 1:

**+ Xã Đồng bằng: 31.500 đồng/m<sup>2</sup>**

**+ Xã Trung du : 17.500 đồng/m<sup>2</sup>**

**+ Xã Miền núi : 10.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Khu vực 2:

**+ Xã Đồng bằng: 25.000 đồng/m<sup>2</sup>**

**+ Xã Trung du : 15.000 đồng/m<sup>2</sup>**

**+ Xã Miền núi : 4.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Khu vực 3:

**+ Xã Đồng bằng: 8.000 đồng/m<sup>2</sup>**

**+ Xã Trung du : 3.600 đồng/m<sup>2</sup>**

**+ Xã Miền núi : 2.000 đồng/m<sup>2</sup>**

**Trường hợp bồi thường thiệt hại về đất theo giá đất đặc thù mục 11.1 và 11.2 trên đây kèm theo các điều kiện sau:**

**+ Hạn mức áp giá: Chỉ tính trong phạm vi thửa đất nhưng không quá năm lần hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định.**

**+ Thửa đất được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận sử dụng ổn định không có tranh chấp.**

11.3- Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 50.000 đ/m<sup>2</sup>.



- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 50.000 đ/m<sup>2</sup>.

11.4- Các thửa đất ở vị trí góc của các tuyến đường có tên giao nhau thì tính tăng giá 10% theo mức giá của đường xếp loại cao hơn.

11.5- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Áp dụng theo gia đất rừng sản xuất (Bảng 3).

11.6- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình Sự nghiệp: Trụ sở cơ quan và công trình Sự nghiệp được xây dựng tại vị trí, Khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, Khu vực đó.

11.7- Đất ở của đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn mà người sử dụng đất chuyên sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất theo bảng 6: Đất ở tại nông thôn. Căn cứ tình hình thực tế, UBND huyện, thị xã quy định cụ thể các khu vực này trên địa bàn mỗi huyện, thị xã để áp dụng mức giá cho phù hợp.

12. Nguyên tắc phân vị trí đất tại các thị xã và thị trấn:

1. Đất đô thị được xác định theo loại đường phố và vị trí, bao gồm có 4 vị trí. Nguyên tắc phân vị trí đất đảm bảo thửa đất có xác định vị trí đất phải có ít nhất một mặt giáp với đường, ngõ hoặc hẻm. Vị trí 1 áp dụng với đất mặt tiền (liền cạnh đường phố) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí 2, 3 và 4 áp dụng đối với đất có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn. Cụ thể:

a. Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất mặt tiền đường phố tính từ lộ giới (ranh giới của thửa đất) vào sâu đến 20m.

b. Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc hẻm giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 20m đến 40m. Trường hợp thửa đất nằm trong khoảng từ mép đường phố chính (ranh giới của thửa đất) vào sâu 20m mà có mặt tiền tiếp giáp với đường ngõ, hẻm thì 20m đầu tiên xếp vào vị trí 2 của đường phố chính.

c. Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc hẻm giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 40m đến 60m.

d. Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

2. Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với các vị trí khác nhau (các đường phố đã được xếp loại giao nhau hoặc đường phố đã được xếp loại giao nhau với đường chưa được xếp loại) thì áp dụng theo vị trí đất có mức giá cao hơn.

3. Đối với thửa đất (tùy theo vị trí cụ thể) mà có chiều sâu từ trên 20m trở lên (liền thửa) thì áp dụng nguyên tắc xác định giá như sau:

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

- a. **20 m đầu tiên (mặt tiền): tính bằng giá đất vị trí 1**
- b. **Từ trên 20 đến 40m: tính bằng giá đất vị trí 2**
- c. **Từ trên 40m đến 60m: tính bằng giá đất vị trí 3**
- d. **Từ trên 60m trở đi: tính bằng giá đất vị trí 4**

**PHỤ LỤC SỐ 2**  
**PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ ĐÔNG HÀ**

**I/ Đường loại 1a:**

- 1/ Lê Duẩn: Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến tim Cầu Vượt
- 2/ Hùng Vương: Đoạn từ Bưu điện Đông hà đến bắc đường Ngô Quyền
- 3/ Quốc lộ 9: Đoạn từ Sở Công An đến đường Hàm Nghi
- 4/ Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Bưu điện Đông hà

**II/ Đường loại 1b:**

- 1/ Quốc Lộ 9: Đoạn từ Đường Hàm Nghi đến Ngã 3 Nguyễn Du
- 2/ Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Bưu điện Đông hà đến đường Hiền Lương
- 3/ Lê Duẩn: Đoạn từ Tim Cầu Vượt đến Cổng Vân An
- 4/ Phan Châu Trinh: Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà

**III/ Đường loại 1c:**

- 1/ Hùng Vương: Đoạn từ Nam đường Ngô Quyền đến Bắc cầu Đại An
- 2/ Lê Quý Đôn: từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo
- 3/ Phan Bội Châu: từ đường Trần Hưng Đạo đến chợ Đông Hà

**IV/ Đường loại 2a:**

- 1/ Lê Lợi: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trường Chinh
- 2/ Huyền Trân Công Chúa: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn

**V/ Đường loại 2b:**

- 1/ Hùng Vương: Đoạn từ Nam cầu Đại An đến đường Lý Thường Kiệt
- 2/ Quốc lộ 9: Đoạn từ Ngã ba Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo
- 3/ Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Đường Hiền Lương đến đường Trần Nhật Duật
- 4/ Hai Bà Trưng: Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương
- 5/ Hiền Lương: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng
- 6/ Lê văn Hưu: Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Đường sắt phía dưới Cầu Vượt
- 7/ Nguyễn Công Trứ: cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết)
- 8/ Nguyễn Khuyến: cả đường (từ Quốc lộ 9 đến Quốc lộ 9)
- 9/ Lê Hồng Phong: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền
- 10/ Quốc lộ 1: Đoạn từ Bắc Cầu Đông hà đến đường Đoàn Bá Thừa
- 11/ Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Bình Khiêm

**12/ Hàm Nghi: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Cổng Đại An**

**13/ Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Hùng Vương**

**VI/ Đường loại 2c:**

**1/ Hàm Nghi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Trãi**

**2/ Tạ Quang Bửu: cả đường**

**3/ Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi**

**4/ Quốc Lộ 1: Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Phạm Ngũ Lão**

**5/ Ngô Quyền: từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi**

**6/ Đặng Tất: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ**

**7/ Nguyễn Bình Khiêm: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ**

**8/ Văn Cao: Đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh**

**9/ Lê Duẩn: Đoạn từ Cổng Vân An đến Bắc Cầu Trung Chỉ**

**10/ Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến đường Hàm Nghi**

**11/ Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ Đường Phan Bội Châu đến Cổng thoát nước**

**VII/ Đường loại 2d:**

**1/ Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến đường Khóa Bảo**

**2/ Lê Lợi: Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lý Thường Kiệt**

**3/ Tôn Thất Thuyết: từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú**

**4/ Nguyễn Du: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Chu Mạnh Trinh**

**5/ Hùng Vương: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 9D**

**6/ Nguyễn Trãi: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Bình Khiêm**

**7/ Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Bình Khiêm**

**VIII/ Đường loại 3a:**

**1/ Quốc lộ 9: Đoạn từ đường Khóa Bảo đến đường vào Trường Cao đẳng sư phạm**

**2/ Lê Thánh Tông: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi**

**3/ Hàm Nghi: Cổng Đại An đến đường Lý Thường Kiệt**

**4/ Lê Thế Hiếu: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Trãi**

**5/ Lưu Hữu Phước: Từ Thư Viện tỉnh đến đường Trần Phú**

**6/ Thái Phiên: từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú**

**7/ Đặng Dung: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Mạc Đĩnh Chi**

**8/ Đào Duy Từ: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi**

**9/ Đường vào Trạm xá Công An: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu**

**10/ Lương Khánh Thiện: cả đường (từ Quốc lộ 9 đến Quốc lộ 9)**

**11/ Chu Mạnh Trinh: từ đường Nguyễn Du đến đường Quốc lộ 9**

**12/ Nguyễn Du: Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lý Thường Kiệt**

**13/ Trần Phú: Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến Cầu vượt đường sắt**

**14/ Lê Chưởng: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn**

**15/ Lê Duẩn: Đoạn từ Nam cầu Trung Chỉ đến Bắc Cầu Lai Phước**

**16/ Hoàng Diệu: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Phạm Ngũ Lão**

**17/ Nguyễn Chí Thanh: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt**

**18/ Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du**

**19/ Trần Phú: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Thái Phiên**

**20/ Đường 9D: đoạn từ Đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương**

**21/ Đường Hùng Vương: đoạn từ đường 9D đến Lai Phước**

**IX/ Đường loại 3b:**

**1/ Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước**

**2/ Bùi Thị Xuân: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2**

**3/ Trần Hữu Dực: Từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi**

**4/ Trường Chinh: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương**

**5/ Đoàn Khuê: đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Trần Đại Nghĩa**

**6/ Trần Đại Nghĩa: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông**

**7/ Chế Lan Viên: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng**

**8/ Đường vào Tỉnh Ủy: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Lưu Hữu Phước**

**9/ Trần Nhật Duật: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà triệu**

**10/ Phan Văn Trị: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu**

**11/ Hải Thượng Lãn Ông: Từ phía tây Hùng Vương đến Tôn Thất Thuyết**

**X/ Đường loại 3c:**

**1/ Quốc lộ 1: Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam Cầu Sòng**

**2/ Lê Thế Tiết: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bà Huyện Thanh Quan**

**3/ Đinh Công Tráng: Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến Huyện Trần Công Chúa**

- 4/ Ông Ích Khiêm: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hải Triều
- 5/ Hải Triều: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ông Ích Khiêm
- 6/ Đường Hai bên Cầu Vượt: Đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Công An tỉnh
- 7/ Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi
- 8/ Phạm Đình Hổ: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi
- 9/ Hồ Xuân Lưu: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Nguyễn Hàm Ninh
- 10/ Nguyễn Hàm Ninh: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc Lộ 9
- 11/ Phan Chu Trinh: Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đình Công Tráng
- 12/ Nguyễn Thái Học: Từ đường Nguyễn Huệ đến đường phía sau Cục Hải Quan
- 13/ Hàn Thuyên: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2
- 14/ Ngô Sĩ Liên: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung
- 15/ Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Hùng Vương đến gần nhà ông Trần Đức Đỉnh
- 16/ Nguyễn Viết Xuân: cả đường
- 17/ Lê Phụng Hiểu: cả đường
- 18/ Đường 9D: đoạn từ Hùng Vương đến đường vào Nghĩa địa Đông Lương
- 19/ Hải Thượng Lãn Ông: từ đông Hùng Vương đến giáp đường bê tông khu vực

**XI/ Đường loại 3d:**

- 1/ Bùi Dục Tài: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng
- 2/ Đặng Thai Mai: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Thái Học
- 3/ Mạc Đĩnh Chi: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung
- 4/ Đoạn đường: đoạn từ Trường Lái xe đến ranh giới phường Đông Lễ
- 5/ Lê Hồng Phong: đoạn từ đường Hùng Vương đến Tôn Thất Thuyết

**XII/ Đường loại 3e:**

- 1/ Bến Hải: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa
- 2/ Dương Văn An: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa
- 3/ Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu
- 4/ Đặng Dung: Đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Bùi Thị Xuân
- 5/ Đoàn Khuê: đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Phú
- 6/ Thành Cổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược
- 7/ Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Hồ Khe mây

**8/ Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ Cổng thoát nước đến đường Bùi Dục Tài**

**9/ Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi**

**10/ Huỳnh Thúc Kháng: từ Hùng Vương đến đường khu vực Bộ đội biên phòng**

**11/ Đường 9D: đoạn còn lại**

**XIII/ Đường loại 4a:**

**1/ Quốc lộ 9: Đoạn từ Đường vào trường CĐSP đến đường vào X334**

**2/ Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ Trường Cao đẳng sư phạm đến Quốc lộ 9**

**3/ Bùi Dục Tài: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Bà Triệu**

**4/ Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài**

**5/ Nguyễn Hoàng: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2**

**6/ Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi N2**

**7/ Bà Triệu: Đoạn từ Chợ Đông hà đến Cầu Thanh niên**

**8/ Phùng Hưng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Đinh Tiên Hoàng**

**XIV/ Đường loại 4b:**

**1/ Yết Kiêu: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nối dài**

**2/ Đường Thanh niên: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường về Cổng Vĩnh Ninh**

**3/ Hoàng Diệu: Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt**

**4/ Bà Triệu: Đoạn từ Cầu Thanh niên đến Cầu Đường sắt**

**5/ Lương Ngọc Quyến: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trạm lưới điện lực**

**6/ Trương Hán Siêu: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng**

**7/ Cao Thắng: Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Nguyễn Du**

**8/ Lê Trực: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu**

**9/ Đường phía sau Trụ sở Hải Quan tỉnh: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ**

**10/ Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu**

**11/ Trương Định: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến Nguyễn Bính Khiêm**

**12/ Hiền Lương: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Đinh Tiên Hoàng**

**13/ Đoạn đường phía trước trụ sở UBND phường Đông Giang: từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết đường**

**14/ Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Nguyễn Du (Trạm bơm 2)**

**15/ Nguyễn Du: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Trạm bơm 2**

**16/ Quốc lộ 1 cũ: Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu**

**XV/ Đường loại 4c:**

- 1/ Bà Triệu: Đoạn từ Cầu đường sắt đến đường vào 968**
- 2/ Cồn Cỏ: Đoạn từ đường Đặng Dung đến Kênh thủy lợi**
- 3/ Lê Lai: Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến Quốc lộ 9**
- 4/ Trần Quốc Toản: Đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến Trần Hưng Đạo**
- 5/ Mai Hắc Đế: Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến Lê Thánh Tông nội dài**
- 6/ Kim Đồng: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân**
- 7/ Trương Hán Siêu: Đoạn từ Quốc Lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi**
- 8/ Đường vào 968: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu**
- 9/ Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến Trần Nhật Duật**
- 10/ Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2**

**XVI/ Đường loại 4d:**

- 1/ Quốc lộ 9: Đoạn từ Đường vào X334 đến cầu Bà Hai**
- 2/ Phan Huy Chú: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân**
- 3/ Nguyễn Thiện Thuật: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2**
- 4/ Nguyễn Biểu: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi N2**
- 5/ Nguyễn Gia Thiều: Đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến Trần Quốc Toản**
- 6/ Thành Cổ: Đoạn từ Cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu**
- 7/ Trần Nguyên Hãn: đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết nhà ông An khu phố 2**
- 8/ Mạc Đĩnh Chi: từ Đặng Dung đến hết đường**
- 9/ Trần Phú: Đoạn từ đường Thái Phiên đến đường Trần Hưng Đạo**
- 10/ Lê Văn Hưu: Đoạn từ Đường sắt phía dưới Cầu Vượt đến Ga Đông Hà**

**XVII/ Đường loại 4e:**

- 1/ Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến kênh thủy lợi N22**
- 2/ Đường Thanh niên: từ cổng Vĩnh Ninh đến trạm y tế phường Đông Giang**
- 3/ Đường Phạm Hồng Thái: đoạn từ kênh N2 đến sông Thạch Hãn**
- 4/ Đường Nguyễn Hoàng: đoạn từ kênh Ái Tử đến sông Thạch Hãn**
- 5/ Bà Huyện Thanh Quan: Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến Nguyễn Biểu**
- 6/ Đoàn Bá Thừa: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu**



**XVIII/ Đường loại 4f:**

1/ Trần Nguyên Hãn: đoạn từ nhà ông An khu phố 2 đến đập Đại Độ

2/ Đường Thanh niên: từ trạm y tế phường Đông Giang đến cầu Ông Niệm

**XIX Phân loại đường cho các tuyến đường còn lại như sau:**

1. Các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường đã được nhựa, bê tông thì phân loại như sau:

- Có mặt cắt từ 13m trở lên: xếp loại 3e
- Có mặt cắt từ 6m đến dưới 13m: xếp loại 4a
- Có mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp loại 4b
- Có mặt cắt từ 01 m đến dưới 3 m thì xếp loại 4c

2. Các đường còn lại (chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông) được phân loại như sau:

- Có mặt cắt từ 6 m trở lên thì xếp loại 4d
- Có mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m thì xếp loại 4e
- Có mặt cắt từ 01 m đến dưới 3 m thì xếp loại 4f

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.

4. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại

**PHỤ LỤC SỐ 3**  
**PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ QUẢNG TRỊ**

**I/ Đường loại 3a:**

1/ Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Quốc Toản

2/ Lê Duẩn: Đoạn từ giáp xã Hải Phú đến nam cầu Thạch Hãn

**II/ Đường loại 3b:**

1/ Trần Hưng Đạo:

- Đoạn từ đường Trần Quốc Toản đến Bắc Công Thái Văn Toản

- Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Đoàn Thị Điểm

**III/ Đường loại 3c:**

1/ Trần Hưng Đạo:

- Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến giáp xã Triệu Thành

- Đoạn từ công Thái Văn Toản đến đường Lê Duẩn

2/ Quang Trung: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ

3/ Ngô Quyền: Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành

**IV/ Đường loại 3e:**

1/ Quang Trung: Đoạn từ Hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng

2/ Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ

3/ Phố Thành Công: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền

4/ Phố Hữu Nghị: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền

**V/ Đường loại 4a:**

1/ Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo

2/ Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền

3/ Hoàng Diệu: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ

**VI/ Đường loại 4b:**

1/ Trần Thị Tâm: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ga Quảng Trị

2/ Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo

3/ Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng

**4/ Ngô Quyền: Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Bùi Thị Xuân**

**VII/ Đường loại 4c:**

**1/ Trần Phú: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Phan Chu Trinh**

**2/ Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền**

**3/ Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền**

**VIII/ Đường loại 4d:**

**1/ Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Cống K7**

**2/ Phan Chu Trinh: Đoạn từ Bến xe cũ đến đường Phan Thành Chung**

**3/ Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền**

**4/ Lê Quý Đôn: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú**

**5/ Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1**

**6/ Bùi Thị Xuân: Cả đường**

**IX/ Đường loại 4e:**

**1/ Nguyễn Thị Lý: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1**

**2/ Nguyễn Trãi: Đoạn từ Kênh N1 đến Quốc lộ 1A**

**3/ Trần Quốc Toản: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung**

**X/ Đường loại 4f:**

**1/ Phan Chu Trinh:**

- Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến Bến xe cũ

- Đoạn từ đường Phan Thành Chung đến giáp xã Hải Lệ

**2/ Phan Thành Chung: Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi**

**3/ Lê Lợi: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N2**

**4/ Thạch Hãn: Đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Trần Quốc Toản**

**5/ Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Hồng Phong**

**6/ Ngô Thì Nhậm: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt**

**7/ Bà Triệu: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thường Kiệt**

**8/ Huyền Trân Công chúa: Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến Nguyễn Thị Lý**

**9/ Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy**

**10/ Nguyễn Thị Lý: đoạn từ kênh N1 đến cầu Ba Bến**

**XI/ Các đường còn lại**

**1. Các đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại thì được phân loại như sau:**

- Có mặt cắt từ 8 m trở lên thì xếp loại 4f
- Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m thì xếp vào vị trí 2 của đường loại 4f
- Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m thì xếp vào vị trí 3 đường loại 4f

**2. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.**

**3. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.**

**PHỤ LỤC SỐ 4**  
**PHÂN LOẠI XÃ VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ CÁC THỊ TRẤN**

**PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN KHE SANH**  
**VÀ THỊ TRẤN LAO BẢO HUYỆN HƯỚNG HÓA**

**A. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN KHE SANH**

**I/ Các tuyến đường loại 3a:**

- 1/ Đường Quốc lộ 9: đoạn từ ngã ba Tượng đài đến nhà khách UBND huyện Hướng Hóa.
- 2/ Đường Trung tâm huyện: từ Trường Tiểu học số 1 Khe Sanh đến nhà ông Thìn.
- 3/ Đường phía tây chợ Khe Sanh: đoạn từ Quốc lộ 9 đến nhà ông Mạnh.
- 4/ Đường phía đông chợ Khe Sanh: đoạn từ Quốc lộ 9 đến nhà ông Dũng

**II/ Các tuyến đường loại 3b:**

- 1/ Đường quốc lộ 9: đoạn từ Viện Kiểm sát huyện Hướng Hoá đến hết Khối 4
- 2/ Đường Tân Độ: từ Nhà khách UBND huyện Hướng Hoá đến hết nhà ông Hùng.
- 3/ Đường Kho Bạc: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Tân Độ
- 4/ Đường Hiệu Sách: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Tân Độ
- 5/ Đường Huyện đội: đoạn từ nhà bà Hai đến nhà bà Thứ
- 6/ Đường Khối 1: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp trục đường Tân Độ
- 7/ Đường liên khối: đoạn từ nhà ông Thành đến ngã tư đi PaNho
- 8/ Đường phía tây Trung tâm y tế: đoạn từ nhà ông Giá đến ngã tư đi PaNho
- 9/ Đường Hồ Chí Minh: đoạn từ Quốc lộ 9 đến km2.

**III/ Các tuyến đường loại 3c:**

- 1/ Đường vào Trung tâm Chính trị: đoạn từ nhà ông Vị đến nhà bà Thuận
- 2/ Đường Khối 3A: đoạn từ nhà ông Quý đến giáp đường Tổ 7 Khối 3A
- 3/ Đường phía nam chợ Khe Sanh: đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà ông Mạnh
- 4/ Đường Khối 4: đoạn từ Quốc lộ 9 đến văn phòng công ty Cà phê đường 9
- 5/ Đường Khối 1: đoạn từ Quốc lộ 9 đến nhà ông Lưu
- 6/ Đường Khối 3A: đoạn từ nhà bà Nga đến nhà ông Trung
- 7/ Đường Hồ Chí Minh: đoạn từ km2 đến giáp xã Hướng Tân

**IV/ Các tuyến đường loại 3d:**

- 1/ Đường khối 4: đoạn từ Quốc lộ 9 đến ngã ba nhà ông Thuận
- 2/ Đường Khối 3B: đoạn từ Quốc lộ 9 đến Xí nghiệp cấp thoát nước Khe Sanh
- 3/ Đường Khối 3B: đoạn từ Quốc lộ 9 đến nhà ông Đỉnh
- 4/ Đường Khối 5: đoạn từ nhà ông Khiết đến nhà ông Tuấn

5/ Đường Tô 7 Khối 3A: đoạn từ Quốc lộ 9 đến nhà bà Thoi

6/ Đường Khối 3A (phía tây chợ Khe Sanh): từ nhà ông Hưng đến nhà ông Tấn

7/ Đường Khối 3B: đoạn từ Quốc lộ 9 đến nhà ông Thêm

8/ Đường Liên Khối: đoạn từ nhà bà Giồng đến giáp cầu đi khối 7

V/ Các tuyến đường loại 3e:

1/ Đường khối 2: đoạn từ nhà ông Hoà đến giáp cầu đi lò gạch

2/ Đường Khối 3A: đoạn từ nhà bà Hiệp đến nhà ông Bút

3/ Đường Khối 3A: đoạn từ Quốc lộ 9 đến nhà bà Liên

4/ Đường Khối 5: đoạn từ ngã tư đi PaNho đến cầu PaNho

5/ Đường phía đông Trung tâm y tế: đoạn từ nhà ông Hoà đến nhà ông Sơn

VI/ Các đoạn đường còn lại có mặt cắt:

**1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4a

- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4b

- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp loại đường 4c

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4b

- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4c

- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp vị trí 2 đường 4c

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.**

## **B. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN LAO BẢO**

I/ Các tuyến đường loại 3a:

1/ Đường Quốc lộ 9: đoạn từ cầu A Trùm đến Cửa khẩu Lao Bảo

2/ Đường qua Trung tâm Thương mại: Đoạn từ Trạm Xuất nhập cảnh Lao Bảo đến nhà ông Tài.

3/ Đường cắt ô trung tâm cụm thương mại dịch vụ

II/ Các tuyến đường loại 3b:

1/ Đường quốc lộ 9: đoạn từ nhà ông Lai đến Trạm y tế Lao Bảo

2/ Các đoạn đường của khu đầu giá đất thuộc Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo

III/ Các tuyến đường loại 3c:

1/ Đoạn Đường Quốc lộ 9 đi Nhà tù lao Bảo: đoạn từ nhà ông Thản đến nhà ông Bé

2/ Đoạn Đường trước mặt Ban Quản lý Khu Kinh tế-Thương mại đặc biệt Lao Bảo: đoạn từ nhà ông Dân đến nhà ông Thủ

IV/ Các tuyến đường loại 3d:

1/ Đoạn Đường Quốc lộ 9 đi Nhà máy SuperHorse: đoạn từ Nhà ông Hường đến Khu công nghiệp phía Bắc

2/ Đoạn Đường Quốc lộ 9 đi Khu tái định cư Tây Chín: đoạn từ quán ông Lãnh đến Khu công nghiệp phía Bắc

3/ Đoạn Đường ra khu nghĩa trang: đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn Lao Bảo đường Khu công nghiệp phía Bắc

4/ Đường Quốc lộ 9: đoạn từ nhà ông Sử đến đường Khu công nghiệp phía Bắc

5/ Đường Quốc lộ 9: đoạn từ nhà ông Hào đến đường Khu công nghiệp phía Bắc

6/ Đường đi khu sản xuất phía Bắc: đoạn từ nhà ông Thái đến đường Khu công nghiệp phía Bắc

7/ Đường phía tây chợ cũ: từ nhà ông Ngụ đến giáp đường đi Nhà tù Lao Bảo

8/ Đường vành đai Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao bảo: đoạn từ nhà ông Tính đến cầu Katăng 2

9/ Đường Khu công nghiệp phía bắc: đoạn từ trạm điện 110Kv đến nhà ông Xuân

10/ Đường đi Nhà tù Lao Bảo: đoạn từ nhà Thủ đến nhà ông Tý

V/ Các tuyến đường loại 3e:

1/ Đường vào Trạm thuế Lao Bảo: từ nhà ông Tế đến Đường đi Nhà tù Lao Bảo

2/ Đường từ nhà ông Thắng ra phía bắc: đoạn từ nhà ông Thắng đến Khu công nghiệp phía bắc

3/ Các trục Đường dọc song song với Quốc lộ 9: đoạn từ nhà ông Thái đến hết địa bàn khối Tây Chín

VI/ Các tuyến đường loại 4a:

1/ Đường liên khóm An Hà-Xuân Phước: đoạn từ nhà ông Định đến nhà ông Khoa

2/ Đoạn đường đi cầu Ri: đoạn từ nhà ông Sắc đến cầu Ri

3/ Đoạn Quốc lộ 9 đi chùa Phước Bảo: đoạn từ nhà ông Bình đến chùa Phước Bảo

4/ Đoạn Quốc lộ 9 đi khu công nghiệp phía bắc: từ nhà bà Lài đến nhà ông Tiết

5/ Đoạn đường Quốc lộ 9 đi khu công nghiệp phía bắc: đoạn từ nhà ông Sự đến đường Khu công nghiệp phía bắc

6/ Đoạn đường từ chợ cũ đi công viên Lao Bảo: từ nhà ông Sanh đến nhà ông Phán

7/ Đoạn đường trước Trường PTCS Lao Bảo: từ nhà ông Huỳnh đến nhà Ô.Khánh

8/ Đoạn Đường vào Tân Kim: đoạn từ nhà Sửu đến nhà ông Vui

9/ Đoạn đường Quốc phòng: đoạn từ nhà ông Thạch đến nhà ông Hùng

VI/ Các tuyến đường loại 4b:

1/ Đường liên khóm Cao Việt - Tân Kim: từ nhà ông Thương đến nhà ông Chiến

2/ Đoạn đường nội khóm Xuân Phước: đoạn từ nhà ông Hiệp đến nhà ông Thi

3/ Đoạn đường nội khóm An Hà: đoạn từ nhà ông Trung đến nhà ông Diễn

4/ Đoạn đường nội khóm Tân Kim: đoạn từ nhà bà Huệ đến nhà ông Khang

5/ Đoạn đường nội khóm Vĩnh Hoa: đoạn từ nhà ông Thương đến Trạm bơm

6/ Đoạn đường nội khóm Vĩnh Hoa: đoạn từ nhà ông nhà Đệ đến nhà ông Càn

7/ Đoạn đường nội khóm Vĩnh Hoa: đoạn từ nhà ông Phới đến Trạm bơm

8/ Đoạn đường nội khóm An Hà: đoạn từ nhà ông Đồng đến nhà ông Tứ

9/ Đoạn đường liên khóm An Hà-Cao Việt: đoạn từ nhà ông Nông đến nhà ông Bảo

10/ Đoạn đường nội khóm An Hà: đoạn từ nhà ông Xanh đến nhà bà Miến

11/ Đoạn đường nội khóm Tân Kim: đoạn từ nhà ông Liêm đến Bản Ka Túp

12/ Đoạn đường nội khóm Tân Kim: đoạn từ nhà ông Cường đến nhà ông Đăng

13/ Đoạn đường nội khóm Trung Chín: đoạn từ nhà ông Dẫn đến giáp đường vào Trường THCS Lao Bảo

VII/ Các đoạn đường còn lại có mặt cắt:

**1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4a

- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4b

- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp loại đường 4c

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4b

- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4c

- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp vị trí 2 đường 4c

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.



Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

## PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THỊ TRẦN KRÔNG KLANG

### I/ Các Tuyến đường loại 3b:

1. Quốc lộ 9: Đoạn từ cầu Z đến cầu K Lu
2. ĐĐT.79: Đoạn từ QL9 đến ĐĐT.77D
3. ĐĐT.80: Đoạn từ QL9 đến ĐĐT.77D
4. Đường tuyến ĐT588A: Đoạn từ QL9 đến Cầu San ruôi

### II. Các Tuyến đường loại 3d:

1. ĐĐT.79: Đoạn từ tuyến số 6 đến hết tuyến
2. ĐĐT.77D: Đoạn từ ĐĐT.79 đến tuyến ĐĐT.81
3. ng ĐĐT.80: Đoạn từ ĐĐT.77D đến hết tuyến
4. Đường tuyến ĐĐT.81: Đoạn từ QL9 đến hết tuyến
5. Đường tuyến ĐT588A: Đoạn từ Cầu San Ruôi đến Cầu X

### III/ Các tuyến đường thuộc loại 3e:

1. Quốc lộ 9: Đoạn từ cầu KLu đến cầu Khe xôm
2. Quốc lộ 9: Đoạn từ giáp ranh xã Hướng Hiệp đến cầu Z.
3. Đường tuyến ĐĐT.78: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết tuyến
4. Đường tuyến ĐĐT.77B: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết tuyến
5. Đường tuyến ĐĐT.77: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Tuyến đường ĐĐT.77B.
6. Đường tuyến ĐĐT.77D: Đoạn từ tuyến ĐĐT.77B đến tuyến ĐĐT.79.
7. Đường tuyến ĐĐT.76: từ Km40+970 Quốc lộ 9 đến Km0+740 đường ĐT588A
8. Đường tuyến ĐĐT.76B: Đoạn từ tuyến ĐĐT.75 đến tuyến ĐĐT.76

### IV/ Các tuyến đường loại 4a:

1. Đường Tuyến số 7: Đoạn từ công viên đến Suối San Ruôi
  2. Đường Tuyến ĐĐT.81B: từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến đường ĐĐT77D.
  3. Đường Tuyến ĐĐT.77C: Đoạn từ tuyến ĐĐT.76 đến tuyến ĐĐT.79
- Đường ĐT588A: Đoạn từ Cầu X đến giáp ranh xã Mò ó.

### V/ Các tuyến đường loại 4b:

1. Toàn tuyến đường ĐĐT.75.

### VI/ Các đoạn đường còn lại có mặt cắt:

**1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4a
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp loại đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp vị trí 2 đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.

**PHÂN LOẠI XÃ CỦA HUYỆN CAM LỘ  
VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CAM LỘ**

**A/ PHÂN LOẠI XÃ:**

**I/ Các xã Trung du, gồm có:**

- Xã Cam An: Thôn Mỹ Hoà
- Xã Cam Thủy: Thôn Tân Xuân, Thôn Thiện Chánh
- Thị trấn Cam Lộ: Thôn Nam Hùng, thôn Nghĩa Hy

**II/ Các xã đồng bằng, gồm có:**

- Các xã: xã Cam Hiếu, xã Cam Thanh
- Xã Cam An: các thôn còn lại
- Xã Cam Thủy: các thôn còn lại

**B/ PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CAM LỘ:**

**I/ Các tuyến đường loại 3a:**

**1/ Đoạn Đường dọc Quốc lộ 9 qua Trung tâm thị trấn: đoạn từ km 12+000 (phía đông nhà ông Hiếu, ông Dần) đến km 14+000 (phía tây nhà ông Dương)**

**II/ Các tuyến đường loại 3b:**

**1/ Đoạn Đường dọc Quốc lộ 9: Đoạn từ tây cầu Tân Trúc đến km 12+000 (phía đông nhà ông Hiếu, ông Dần)**

**2/ Đoạn Đường dọc Quốc lộ 9: Đoạn từ km 14+000 (nhà ông Dương) đến giáp hàng rào phía đông nghĩa trang liệt sĩ huyện**

**3/ Đoạn Đường quốc lộ 9 (mới): đoạn từ nam cầu Đuôi đến ngã ba Quốc lộ 9 (tại km 12+000)**

**4/ Các Đoạn Đường bao quanh chợ Trung tâm thị trấn**

**III/ Các tuyến đường loại 3c:**

**1/ Đoạn Đường nhánh Hồ Chí Minh: đoạn từ ngã ba chợ Phiên (nhà ông Nguyễn) lên Khu Chính phủ Cách mạng lâm thời qua thôn An Hưng -Tân Định ra giáp Quốc lộ 9 (ngã tư Cửa, nhà ông Vọt)**

**2/ đoạn Đường Quốc lộ 9: đoạn từ km 13+600 (Công an huyện) đến giáp mố phía nam cầu Cam Tuyền**

**3/ Đoạn đường Quốc lộ 9: đoạn từ Km 13+300 (cơ quan Huyện uỷ) vào Khu Chính phủ Cách mạng lâm thời đến giáp đường nội thị thôn Tây Hoà-An Hưng (hết đoạn đường bê tông nhựa)**

**IV/ Các tuyến đường loại 3d:**

**1/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 9 Km 12+600 (đồn Công an Thị trấn) vào Trung tâm y tế đến giáp đường nhánh Hồ Chí Minh**

**2/ Đoạn đường: đoạn từ ngã tư Trung tâm y tế huyện - Sân vận động - Nhà thi đấu thể thao đến giáp tuyến cắt Quốc lộ 9 (Km 13+800) - nhà ô.Tiến An Hưng (thị trấn)**

**3/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 9 km 13+000 (hàng rào phía tây Trường PTTT Cam Lộ) đến giáp đường nhánh Hồ Chí Minh**

**V/ Các tuyến đường loại 3e:**

**1/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 9 (Km 13+800 nhà bà Ngân) đến giáp đường nhánh Hồ Chí Minh**

**2/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 9 Km 13+200 (nhà ông Quốc-Mỹ) đến đường nhánh Hồ Chí Minh**

**3/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 9 Km 12+600 (Phòng Tài chính-Kế hoạch) vào đến giáp phía bắc cầu Số 1 (thôn Nam Hùng-thị trấn)**

**4/ Đoạn đường: đoạn từ Chùa Thiên Quang (nhà ông Ngọc) phía trước Phòng Giáo dục đến giáp nhà ông An (khóm 1-thị trấn) trừ đoạn đường bao quanh Chợ Trung tâm thị trấn**

**5/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 9 Km 13+600 (Buru điện) đi theo hướng tây nam đến Quốc lộ 9Km 13+800 cây xăng Cam Lộ (Công ty xăng dầu Quảng Trị)**

**6/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 9 Km 13+900 (Tịnh xá Ngọc Lộ) đến đường nhánh Hồ Chí Minh ra giáp tuyến đường liên thôn Phước Tuyên-An Hưng**

**VI/ Các tuyến đường loại 4a:**

**1/ Đoạn đường Tỉnh lộ 15 (cũ): đoạn từ phía nam cầu Đuôi - chợ Phiên đến ngã ba đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Hiền - Thắm)**

**2/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 9 Km 12+500 đi qua Trạm y tế (thị trấn) đến đường nhánh Hồ Chí Minh**

**VII/ Các đoạn đường còn lại có mặt cắt:**

**1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4a
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp loại đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp vị trí 2 đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

**3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.**

**PHÂN LOẠI XÃ CỦA HUYỆN GIO LINH  
VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN GIO LINH**

**A/ PHÂN LOẠI XÃ:**

**I/ Các xã miền núi, gồm có: xã Linh Thượng, xã Vĩnh Trường, xã Hải Thái.**

**II/ Các xã đồng bằng, gồm có: xã Gio Việt, xã Gio Hải, xã Trung Giang, xã Trung Hải, xã Gio Mỹ, xã Gio Thành, xã Gio Mai, xã Gio Quang.**

**III/ Các xã trung du, gồm có: xã Gio Sơn, xã Gio Hòa, xã Linh Hải, xã Gio An, xã Gio Bình, xã Gio Châu, xã Trung Sơn, xã Gio Phong.**

**B/ PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN GIO LINH:**

**I/ Các tuyến đường loại 2d:**

1/ Đường Quốc lộ 1A: đoạn từ Đường vào Trường Tiểu học Thị trấn Gio Linh đến Đường vào Sân vận động.

2/ Đường Tỉnh lộ 75 Đông: từ Đường Quốc lộ 1A đến Đường Gio Châu-Dốc Miếu

**II/ Các tuyến đường loại 3a:**

1/ Đường Quốc lộ 1A: đoạn từ Đường vào Trường Tiểu học Thị trấn Gio Linh đến ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Phong.

2/ Đường Quốc lộ 1A: đoạn từ Đường vào Sân vận động đến ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu.

3/ Đường phía Nam chợ Cầu cả đường và Đường phía Bắc chợ Cầu cả đường

**III/ Các tuyến đường loại 3b:**

1/ Đoạn Đường: từ Đường Quốc lộ 1A đến đường vào Trường Mầm non họa mi.

2/ Đường phía Đông chợ Cầu: đoạn từ đường 75 đông đến đường vào Trường Mầm non họa mi.

**IV/ Các tuyến đường loại 3c:**

1/ Đường tỉnh lộ 75 Đông: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Gio Châu-Dốc Miếu đến ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Mỹ.

2/ Đường tỉnh lộ 75 Tây: đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio An.

**V/ Các tuyến đường loại 3e:**

1/ Đường Gio Châu-Dốc Miếu: đoạn từ Quốc lộ 1A đến Đường từ Quốc lộ 1A về Trường Họa My kéo dài.

**VI/ Các tuyến đường loại 4a:**

1/ Đường Gio Châu-Dốc Miếu: đoạn còn lại

2/ Đoạn Đường: từ Quốc lộ 1A về Trường Tiểu Học Thị trấn Gio Linh.

3/ Đoạn Đường ranh giới giữa khu phố 3 và khu phố 4

4/ Đoạn Đường: từ đường về Đình Hà Thượng đến Đường phía đông chợ Cầu kéo dài.

5/ Đường phía đông chợ Cầu kéo dài: đoạn còn lại

6/ Đoạn Đường: từ đường Quốc lộ 1A đến đường Gio Châu-Dốc Miếu.

VII/ Các tuyến đường loại 4b:

- 1/ Đoạn Đường: từ đường Quốc lộ 1A đến Trường Bán Công.
- 2/ Đoạn Đường: từ Quốc lộ 1A về Lan Đình đến đường Gio Châu-Dốc Miếu.
- 3/ Đoạn đường: từ tường phía nam Tòa án đến cắt đường 75 Tây (đi về phía bắc) đến hết nhà ông Thi khu phố 2.
- 4/ Đoạn Đường: từ đường 75 đông đến đình Hà Thượng.
- 5/ Đoạn Đường: từ ngã ba Trường Tiểu học thị trấn đến đường Gio Châu-Dốc miếu
- 6/ Đoạn Đường: đoạn từ đường Quốc lộ 1A về đình Hà Thượng đến đường Gio Châu - Dốc Miếu + 100m (đoạn còn lại)
- 7/ Đoạn Đường: đoạn từ đường Quốc lộ 1A về đường ranh giới giữa khu phố 3, phụ phố 4 đến đường Gio Châu - Dốc Miếu + 100m (đoạn còn lại)
- 8/ Đoạn Đường: từ đường Quốc lộ 1A về Trường Mầm non Họa My đến đường Gio Châu-Dốc Miếu + 100m (đoạn còn lại).
- 9/ Các Đoạn Đường: từ đường 75 đông đến các giếng nước Công ty cấp thoát nước
- 10/ Đoạn đường: từ đường 75 đông đến đường vào sân vận động.
- 11/ Đoạn Đường: từ đường Quốc lộ 1A đến hết thị trấn Gio Linh theo hướng vào đường sắt Hà Trung.

VIII/ Các tuyến đường loại 4c:

- 1/ Đoạn Đường: từ đường Gio Châu - Dốc Miếu về Lang Đình
- 2/ 02 Đoạn Đường: từ đường Gio Châu - Dốc Miếu đến Đình Hà Thượng.
- 3/ Đoạn Đường: từ đường Gio Châu-Dốc Miếu cắt đường 75 đông vào đình Hà Thượng.

IX/ Các Đoạn đường còn lại có mặt cắt:

**1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4a
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp loại đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp vị trí 2 đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.



Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.

**PHÂN LOẠI XÃ CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG  
VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN ÁI TỬ**

**A/ PHÂN LOẠI XÃ:**

**I/ Các xã đồng bằng, gồm có:**

- Các xã: xã Triệu Phước, xã Triệu Độ, xã Triệu Thuận, xã Triệu Đại, xã Triệu Hoà, xã Triệu Trung, xã Triệu Tài, xã Triệu Sơn, xã Triệu Trạch, xã Triệu Thành, xã Triệu Đông, xã Triệu Long.

- Xã Triệu Giang: phía đông đường sắt bắc nam

- Xã Triệu Ái: phía đông đường sắt bắc nam

- Xã Triệu Thượng: phía đông đường sắt bắc nam

**II/ Các xã trung du, gồm có:**

- Các xã: xã Triệu An, xã Triệu Lăng, xã Triệu Vân

- Xã Triệu Giang: phía tây đường sắt bắc nam

- Xã Triệu Ái: phía tây đường sắt bắc nam

- Xã Triệu Thượng: phía tây đường sắt bắc nam

**B/ PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN ÁI TỬ:**

**I/ Các tuyến đường loại 1d:**

1/ Đường Quốc Lộ 1A: Đoạn từ ranh giới phía bắc giáp xã Triệu Ái đến ranh giới phía Nam giáp xã Triệu Thượng.

**II/ Các tuyến đường loại 3b:**

1/ Đoạn Đường: Đoạn từ cơ quan Ủy ban Mặt trận đến giao nhau với đường sắt.

2/ Đoạn Đường: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết Nông trường lợn giống

3/ Đoạn Đường: Đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua Trung tâm y tế đến giao đường sắt

4/ Đoạn Đường: đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua Viện kiểm sát đến giao đường sắt.

5/ Đoạn Đường: đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Chùa Sắc Tứ.

6/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 1A đến hàng rào nhà khách Ủy ban

7/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 1A đi Trù Lầu đến giao đường sắt

8/ Đoạn đường: từ điểm nút giao nhau với đường đi Trù Lầu đến điểm nút giao nhau với đường đi Nông trường lợn giống huyện.

**III/ Các tuyến đường loại 3d:**

1/ Đoạn Đường ngang qua làng SODI song song với đường ngang qua Trường THPT Chu Văn An: đoạn từ giao nhau với đường ngang qua Trung tâm y tế đến giao nhau với đường ngang qua Trung tâm chính trị huyện

2/ Các Đoạn Đường (trừ các đường loại 3b) nằm về phía đông đường ngang qua Trường THPT Chu Văn An.

**3/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 1A tại cây xăng ngang qua chợ tạm Thị trấn đến Quốc lộ 1A giáp ngân hàng chính sách (Phòng Tư pháp cũ).**

**4/ Đoạn đường: đoạn từ Quốc lộ 1A tại Hạt kiểm lâm đến giao nhau với đường chợ tạm Thị trấn Ái Tử.**

IV/ Các Đoạn đường còn lại có mặt cắt:

**1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4a
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp loại đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp vị trí 2 đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.**

**PHÂN LOẠI XÃ CỦA HUYỆN HẢI LĂNG  
VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN HẢI LĂNG**

**A/ PHÂN LOẠI XÃ**

**I/ Các xã áp dụng theo xã trung du, gồm có:**

- xã Hải An, xã Hải Khê;
- xã Hải Lệ: Khu vực thôn Tân Mỹ;
- xã Hải Chánh: Khu vực dân cư thôn Câu Nhi, Văn Phong, Lương Sơn, Tân Trung, Tân Lương, Văn Hiệp, Vực kè, Xuân Lộc;
- xã Hải Sơn: Khu vực dân cư thôn Tân Điền đến hết thôn Khe Mương và đội 4, 5 Hợp tác xã Long Điền;
- xã Hải Trường: Khu dân cư thôn Trường Xuân, Trường Thọ;
- xã Hải Thọ: Khu vực dân cư thôn Diên Trường, Tân Diên, Đồng Hộ;
- xã Hải Thiện: Khu vực dân cư thuộc các vùng đất cát trên địa bàn;
- xã Hải Phú: Khu vực dân cư thôn Phú Hưng và các khu vực còn lại;
- xã Hải Thượng: Khu vực dân cư khu vực 6 Đại An Khê, khu vực Quếng;
- xã Hải Quy: Khu vực vùng cát, xóm Rú, Phốc Nông, Dãy sau, vùng Nương hoang, xóm Quà Lò;
- xã Hải Lâm: Khu vực dân cư thôn Xuân Lâm, Thượng Nguyên, Trường Phước;
- xã Hải Xuân: Khu dân cư dọc phía đông đê cát xã Hải Ba; Khu dân cư dọc đường Hải Xuân, Hải Thượng, vùng cát;
- xã Hải Vĩnh: Khu dân cư thuộc vùng cát;
- xã Hải Quế: Khu dân cư dọc phía đông đê vùng cát;
- xã Hải Dương: Khu dân cư dọc phía đông đê vùng cát.

**II/ Các xã đồng bằng, gồm có: xã Hải Thành, xã Hải Tân, xã Hải Hoà; Các vùng còn lại của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Lệ, Hải Thượng, Hải Quy, Hải Lâm, Hải Ba, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Quế, Hải Dương và Khu vực dân cư thôn Long Hưng, dọc Đường Quốc lộ 1A (đoạn giáp cầu Trắng thị xã Quảng Trị đến UBND xã Hải Phú), khu vực thị tứ Long Hưng, Đường Phú Lệ A, đường Phú Lệ B, Khu vực Trun, đường Quốc lộ 1A còn lại trên địa bàn của xã Hải Phú.**

**B/ PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN HẢI LĂNG:**

**I/ Các tuyến đường loại 3a:**

- 1/ Đường Quốc Lộ 1A: Cả đoạn trên địa bàn Thị trấn Hải Lăng
- 2/ Đường Tỉnh Lộ 8A: Cả đoạn trên địa bàn Thị trấn Hải Lăng
- 3/ Đường Tỉnh Lộ 8B: Cả đoạn trên địa bàn Thị trấn Hải Lăng

**II/ Các tuyến đường loại 3b:**

- 1/ Đường Ngô Quyền: đoạn từ đường 8A đến đường 8B
- 2/ Đường Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường 8A đến đường 8B

**3/ Đường 19/3: đoạn từ đường 8A đến đường 8B**

**4/ Đường Trần Phú: đoạn từ đường 8A đến đường 8B**

**5/ Đường Thanh Niên: đoạn từ đường 8A đến đường 8B**

**III/ Các tuyến đường loại 3c:**

**1/ Đường Ngô Quyền: từ đường 8B đến ranh giới Thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ**

**2/ Đường Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường 8B đến ranh giới giữa Thị trấn hải Lăng và xã Hải Thọ**

**3/ Đường 19/3: từ đường 8B đến ranh giới giữa Thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ**

**4/ Đường Trần Phú: từ đường 8B đến ranh giới Thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ**

**IV/ Các tuyến đường loại 3d:**

**1/ Đường Nguyễn Huệ: cả đường**

**2/ Đường Mai Văn Toàn: cả đường**

**3/ Đường Phan Thanh Chung: cả đường**

**4/ Đường ven Hồ đập Thanh: đoạn từ sau nhà Ông Lâm Khóm III, thị trấn Hải Lăng đến tiếp giáp đường ngang nối với đường 19/3.**

**5/ Đường 19/3 phía bắc tỉnh lộ 8 A: đoạn từ nhà Ông Khiết Khóm III, thị trấn Hải Lăng đến hết ranh giới Thị trấn Hải Lăng.**

**6/ Đường song song với đường Tỉnh lộ 8 A (Phía bắc): đoạn từ phía sau nhà ông Hoàng Khóm III, thị trấn Hải Lăng đến đường ven Hồ đập Thanh khóm III, thị trấn Hải Lăng (Phía sau Tòa án).**

**7/ Đường Lý thường Kiệt: đoạn từ Tỉnh lộ 8 A đến cầu Mai Đàn.**

**V/ Các tuyến đường loại 3 e:**

**1/ Đường Bệnh viện đi Hải Xuân: từ tỉnh lộ 8A đến hết ranh giới thị trấn Hải Lăng.**

**2/ Đoạn Đường: từ nhà Ông Hiền Khóm I, thị trấn Hải Lăng đến nhà ông Cường Khóm I, thị trấn Hải Lăng.**

**3/ Đoạn Đường: từ Trung tâm học tập cộng đồng (Khóm II, thị trấn Hải Lăng) đến hết ranh giới Thị trấn Hải Lăng.**

**4/ Đường Lý thường Kiệt: từ cầu Mai Đàn đến hết ranh giới Thị trấn Hải Lăng.**

**5/ Đường Nguyễn Ngọc Thuyết: cả đường**

**6/ Đường Lê Thị Tuyết: cả đường**

**7/ Đường Tôn Thất Thuyết: cả đường**

**8/ Đường Trần Thị Tâm: cả đường**

**9/ Các Đoạn Đường còn lại (từ đường 19/3 đến đường ven hồ đập Thanh) trong khu đất ở cán bộ và nhân dân thuộc khóm III, thị trấn Hải Lăng.**

**VI/ Các tuyến đường loại 4a:**

**1/ Đường Nguyễn Trãi: cả đường**

**VII/ Các tuyến đường loại 4b:**

**1/ Đoạn Đường: từ nhà ông Thơ Khóm I, thị trấn Hải Lăng đến nhà Bà Hoàn Khóm I, thị trấn Hải Lăng.**

**2/ Các đoạn đường: từ tỉnh lộ 8 A đến dãy 2 ở khóm I, thị trấn Hải Lăng**

**3/ Đoạn Đường: từ nhà Ông Tân khóm I, thị trấn Hải Lăng đến nhà Ông Thanh khóm I, thị trấn Hải Lăng.**

**4/ Đoạn Đường: từ nhà Ông Lý khóm II, thị trấn Hải Lăng đến hết ranh giới giới Thị trấn Hải Lăng.**

**VIII/ Các tuyến đường loại 4c:**

**1/ Các đoạn đường dãy 2 song song tỉnh lộ 8 A đoạn ở Khóm I, thị trấn hải Lăng**

**2/ Đoạn Đường dãy 2: từ nhà bà Gái khóm II, thị trấn Hải Lăng đến nhà Ông Lâm khóm II, thị trấn Hải Lăng.**

**3/ Đoạn Đường dãy 2: từ sau nhà Ông Khiết khóm III, thị trấn Hải Lăng đến nhà Ông Sáu Khóm III, thị trấn Hải Lăng.**

**IX/ Các Đoạn đường còn lại có mặt cắt:**

**1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4a
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp loại đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp vị trí 2 đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.**

**PHÂN LOẠI XÃ CỦA HUYỆN VĨNH LINH  
VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN HỒ XÁ, THỊ TRẤN BẾN QUAN  
A/ PHÂN LOẠI XÃ**

**- Các xã đồng bằng, gồm có: xã Vĩnh Thủy, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Lâm, xã Vĩnh Hoà, xã Vĩnh Nam, xã Vĩnh Long, xã Vĩnh Tú, xã Vĩnh Cháp, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Thành, xã Vĩnh Hiền, xã Vĩnh Kim, xã Vĩnh Thạch, xã Vĩnh Quang, xã Vĩnh Giang, xã Vĩnh Tân, xã Vĩnh Thái.**

**B. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN HỒ XÁ**

**I. Các tuyến đường 1D**

1. Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 1A) - Đoạn từ ngã tư đường (nhà ông Minh) đến ngã ba rẽ vào cơ quan Mặt Trận.
2. Đường Hùng Vương - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Bệnh viện Vĩnh Linh.
3. Đường Chu Văn An - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng trường THPT.

**II. Các tuyến đường 2A**

1. Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 1A) - Đoạn từ ngã ba rẽ vào cơ quan Mặt Trận huyện đến giáp ngã ba Châu Thị.
2. Đoạn từ nhà ông Tĩnh (VLXD) đến hết cổng phụ phía Nam chợ Hồ Xá I.
3. Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 1A) - Đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến hết địa giới thị trấn Hồ Xá.

**III. Các tuyến đường 2B**

1. Đường Hai Bà Trưng (cổng Công an huyện) đến sân vận động.
2. Đường Trần Phú
3. Đường Trần Hưng Đạo: từ ngã tư Lâm trường đến giáp đường Hùng Vương.
4. Đường Nguyễn Du - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã tư Lâm Trường.
5. Đường Quang Trung

**IV. Các tuyến đường 2C**

1. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã tư Lâm trường đến giáp đường Lý Thánh Tông (đường vào khóm Vĩnh Bắc).
2. Đường Đinh Tiên Hoàng: từ Quốc lộ 1A (Nhà máy giấy) đến ngã ba nhà bà Én.
3. Đường Trần Phú: Đi qua Sân vận động về gặp ngã ba đường Hai Bà Trưng - Trần Phú.
4. Đường Nguyễn Du - Đoạn từ ngã tư Lâm trường đến giáp đường Trần Phú

**V. Các tuyến đường 3A**

1. Đường Nguyễn Văn Linh - Đoạn từ cổng Bệnh viện đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (ngã tư nhà ông Kiếm).

**VI. Các tuyến đường 3B**

1. Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Quốc lộ 1A (quán Vương Cát Trà) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh tại ngã tư nhà ông Kiếm.

2. Đường Lê Hồng Phong - Đoạn từ Quốc lộ 1A (quán sửa xe ông Hoà) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư nhà ông Hùng)

3. Đường Ngô Quyền - Đoạn giáp đường Nguyễn Văn Cừ ( ngã ba nhà ông Thử) đến đường Quang Trung (ngã ba Đội quản lý đường bộ)

#### VII. Các tuyến đường 3C

1. Đường Lê Hữu Trác - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh (ngã ba nhà ông Cả) đến giáp điểm cuối đường Lê Hồng Phong (Trạm thú ý cũ).

2. Đường Đinh Tiên Hoàng - Đoạn từ ngã ba nhà bà Én đến Cầu Đúc (về Vĩnh Tú)

3. Đường Nguyễn Văn Linh - Đoạn từ ngã tư nhà ông Kiêm đến giáp đường Lê Hồng Phong (ngã tư nhà thầy Hùng)

4. Đường Lê Hồng Phong - Đoạn từ ngã tư nhà thầy Hùng đến giáp đường Lê Hữu Trác (ngã ba thú ý cũ)

5. Đường Nguyễn Lương Bằng - Đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Khảm cơ khí) đến giáp đường Cao Bá Quát (ngã ba Nông trường Bộ)

6. Đường Cao Bá Quát - từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Nông trường Bộ.

#### VIII. Các tuyến đường 3D

1. Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Hồng vật liệu) vòng qua Cục dự trữ ra giáp đường Quang Trung ở ngã tư Huyện đội.

2. Đường Phan Huy Chú - Đoạn từ nhà ông Mão thợ mộc đến ngã ba đường vào xây dựng cũ.

3. Đường Hoàng Văn Thụ - Đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Ánh) về giáp địa giới xã Vĩnh Hoà.

#### IX. Các tuyến đường 3E

1. Đường Lý Thánh Tông - Đoạn từ Quốc lộ 1A đi Vĩnh Bắc ra gặp đường Đinh Tiên Hoàng.

2. Đường Phạm Văn Đồng - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến gặp đường Nguyễn Trãi.

3. Đường Tôn Đức Thắng - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến gặp đường Nguyễn Trãi.

4. Đường Lê Thế Hiếu - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Ngôn.

5. Đường Võ Thị Sáu.

#### XI/ Các Đoạn đường còn lại có mặt cắt:

**1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4a

- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4b

- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp loại đường 4c

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.



**2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp vị trí 2 đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.**

### **C. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN BẾN QUAN**

#### **I. Các tuyến đường 3E**

1. Đường Hồ Chí Minh - Đoạn từ nhà hàng Huyền Ý đến cầu Bến Quan.

#### **II. Các tuyến đường 4A**

1. Đường ĐT571 - Đoạn từ cầu Hạnh phúc đến chợ Bến Quan.

#### **III. Các tuyến đường 4B**

1. Đường ĐT571 - Đoạn từ chợ Bến Quan đến cầu Khe Cáy.

2. Đường ĐT571 - Đoạn từ cầu Hạnh phúc đến hết trường tiểu học Quyết Thắng.

3. Đường từ đường Hồ Chí Minh (nhà ông Thông khóm 11 đến giáp ĐT571 - hết nhà Vi Sơn)

4. Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Quang Châu (khóm 11).

#### **IV/ Các Đoạn đường còn lại có mặt cắt:**

**1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4a
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp loại đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

**2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:**

- Mặt cắt từ 8m trở lên: xếp loại đường 4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: xếp loại đường 4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: xếp vị trí 2 đường 4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

**3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.**

## PHỤ LỤC SỐ 5

### QUY ĐỊNH VỀ PHÂN VÙNG, KHU VỰC; PHÂN HẠNG ĐẤT, LOẠI ĐẤT

1/ Xã miền núi:

\* Huyện Hướng Hoá:

**Các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận, Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hường Tân, Hường Linh, Hường Sơn, Hường Phùng, Hường Lập, Hường Việt.**

\* Huyện ĐaKrông:

**Các xã: Hường Hiệp, Đakrông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc, Tà Long, Húc Nghi, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.**

\* Huyện Cam Lộ:

**Các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên**

\* Huyện Gio Linh:

**Các xã : Linh Thượng, Vĩnh Trường, Hải Thái**

\* Huyện Vĩnh Linh:

**Các xã : Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.**

\* Huyện đảo Cồn Cỏ

2/ Hạng đất:

- **Đất trồng cây hàng năm có từ hạng 2 đến hạng 6; Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản có 6 hạng.**

- **Đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất có 5 hạng.**

3/ Đất làm muối có 4 vị trí:

- **Vị trí 1: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30m.**

- **Vị trí 2: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30m đến 50m.**

- **Vị trí 3: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50m đến 80m.**

- **Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.**

4/ Đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

- **Khu vực 1: Vừa tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ vừa nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) hoặc liền kề với khu thương mại du lịch, khu công nghiệp.**

- Khu vực 2: Tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ, đường giao thông liên thôn; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã; hoặc tiếp sau phần đất khu vực 1.

\* Phạm vi đất khu vực 1 và khu vực 2 có chiều sâu tối đa 4 vị trí đất, mỗi vị trí là một chủ sử dụng đất nhưng tổng chiều sâu không quá 200m.

- Khu vực 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

5/ Khu vực đất tại Khu du lịch, Khu thương mại, Khu công nghiệp:

- Khu vực 1: Thuộc địa bàn Thị xã Đông Hà

- Khu vực 2: Gồm các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Thị xã Quảng Trị (trừ các xã Miền núi)

- Khu vực 3: Gồm huyện Hướng Hoá, huyện Đakrông, huyện đảo Cồn Cỏ và các xã Miền núi của các huyện khác trong tỉnh.

6/ Giao UBND các huyện, thị xã:

6.1/ Quy định khu vực, xác định vị trí đất trên địa bàn huyện, thị xã cho từng loại đất tại các bảng giá số 5, 6, 7 và 10 thuộc phụ lục số 1 đính kèm Quyết định này.

6.2/ Phân hạng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện, thị xã (tại các bảng giá số 1, 2, 3 và 4) theo phân hạng của bộ thuế nông nghiệp năm 2004 và các nguyên tắc quy định tại Nghị định số 73/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ về quy định chi tiết phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp.

6.3/ Hàng năm tổ chức điều tra giá đất trên địa bàn huyện, thị xã. Trước ngày 20/10 hàng năm gửi báo cáo kết quả điều tra giá đất và phân loại đường phố đến Sở Tài chính để tổng hợp, xây dựng phương án giá đất và phân loại đường phố thị xã, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh trình UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh./.